

TỔNG CỤC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Mẫu 01/2017

Mã số

--	--	--	--

THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**1. Tên trường:** Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh**2. Địa chỉ:**

Số nhà và tên phố (đường): 390 đường Hoàng Văn Thụ

Xã/phường : 4

Quận/huyện: Tân Bình

Điện thoại : 028 38440567

Fax: 028 38118676

Email : lytutrong@lttc.edu.vn

A. THÔNG TIN CHUNG**3. Tên cơ quan chủ quản:** Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh**4. Loại hình sở hữu:** (Đánh dấu "x" và ô tương ứng)

Công lập

☒

Tư thực

Có vốn đầu tư nước ngoài

5. Năm bắt đầu hoạt động đào tạo theo hình thức sở hữu nói trên: 2005**6. Quy mô đào tạo theo thiết kế** : 12.700 người

Tổng số người học hiện đang đào tạo : 9.850 người

B. TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO**7. Tình hình tuyển sinh qua các năm**

Đơn vị: người

	2014	2015	2016	2017 (dự kiến)
A. Số người học đăng ký vào trường	1501	4602	5490	6603
B. Số người học được đào tạo tại cơ sở	1501	4602	5490	6603
1. Dạy nghề dưới 3 tháng	190	1289	1566	1600
2. Sơ cấp/SCN	0	0	0	0
3. Trung cấp (TCCN/TCN)	406	931	1195	1377
4. Cao đẳng/CDN	905	2382	2729	3626
Tổng số	1501	4602	5490	6603

8. Ngành nghề đào tạo, quy mô đào tạo theo đăng ký hoạt động dạy nghề năm 2016

Đơn vị tính: Người

STT	Tên ngành nghề đào tạo (Xin ghi cụ thể)	Mã ngành nghề	Dạy nghề dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng
1.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	51510301	90			546
2.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	51510206				219
3.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	51510201	119			501
4.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	51510205	23			833
5.	Công nghệ thông tin	51480201	1334			331

6.	Công nghệ May	51540204				133
7.	Công nghệ ô tô	6510216				119
8.	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	6340417				47
9.	Điện công nghiệp và dân dụng	42510308			75	
10.	Bảo trì và sửa chữa ô tô	42510225			241	
11.	Quản trị mạng máy tính	42480202			132	
12.	Công nghệ may và thời trang	42540205			55	
13.	Điện tử công nghiệp	5520225			64	
14.	Điện công nghiệp	5520227			76	
15.	Lắp đặt thiết bị lạnh	5520114			111	
16.	Cắt gọt kim loại	5520121			62	
17.	Công nghệ Ô tô	5510216			151	
18.	Quản trị mạng máy tính	5480209			119	
19.	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	5340417			63	
20.	Kế toán doanh nghiệp	5340302			46	
	Tổng số		1366		1195	2729

9. Số lượng người học hiện đang theo học tại cơ sở phân theo trình độ và ngành nghề đào tạo
Đơn vị: Người

Tên ngành nghề đào tạo (Xin ghi cụ thể)	Mã ngành nghề	Dạy nghề dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng
* Cao đẳng		0	0	0	7.207
1. Công nghệ kỹ thuật máy tính	6480105	0	0	0	109
2. Tin học ứng dụng	6480205	0	0	0	39
3. Lập trình máy tính	6480207	0	0	0	289
4. Quản trị mạng máy tính	6480209	0	0	0	259
5. Thiết kế trang Web	6480214	0	0	0	157
6. An ninh mạng	6480216	0	0	0	26
7. Tiếng Anh	6220206	0	0	0	102
8. Tài Chính doanh nghiệp	6340201	0	0	0	0
9. Kế toán doanh nghiệp	6340302	0	0	0	70
10. Quản trị doanh nghiệp	6340417	0	0	0	113
11. Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	6510201	0	0	0	645
12. Công nghệ chế tạo máy	6510212	0	0	0	1114
13. Cắt gọt kim loại	6520121	0	0	0	20
14. Bảo trì thiết bị cơ điện	6520149	0	0	0	72
15. Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	6520155	0	0	0	65

16. Công nghệ Ô tô	6510216	0	0	0	2030
17. Công nghệ kỹ thuật nhiệt	6510211	0	0	0	347
18. Lắp đặt thiết bị lạnh	6520114	0	0	0	0
19. Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	0	0	0	106
20. Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	6520255	0	0	0	115
21. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	6510303	0	0	0	247
22. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	6510304	0	0	0	145
23. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	6510305	0	0	0	153
24. Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	6520201	0	0	0	0
25. Kỹ thuật đài trạm viễn thông	6520218	0	0	0	0
26. Kỹ thuật truyền dẫn quang và vô tuyến	6520221	0	0	0	0
27. Điện tử công nghiệp	6520225	0	0	0	170
28. Điện dân dụng	6520226	0	0	0	0
29. Điện công nghiệp	6520227	0	0	0	861
30. Sửa chữa thiết bị tự động hóa	6520235	0	0	0	0
31. Lắp đặt điện công trình	6520239	0	0	0	0
32. Công nghệ may	6540204	0	0	0	353
33. May thời trang	6540205	0	0	0	0
34. Thiết kế thời trang	6540206	0	0	0	0
* Trung cấp		0	0	2.643	0
1. Công nghệ kỹ thuật máy tính	5480105	0	0	54	0
2. Tin học ứng dụng	5480205	0	0	71	0
3. Lập trình máy tính	5480207	0	0	77	0
4. Quản trị mạng máy tính	5480209	0	0	413	0
5. Thiết kế trang Web	5480214	0	0	31	0
6. An ninh mạng	5480216	0	0	0	0
7. Tiếng Anh	5220206	0	0	95	0
8. Kế toán doanh nghiệp	5340302	0	0	118	0
9. Quản trị doanh nghiệp	5340417	0	0	126	0
10. Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	5510201	0	0	103	0
11. Công nghệ chế tạo dụng cụ	5510212	0	0	39	0
12. Cắt gọt kim loại	5520121	0	0	92	0
13. Bảo trì thiết bị cơ điện	5520149	0	0	0	0
14. Công nghệ Ô tô	5510216	0	0	361	0
15. Bảo trì và sửa chữa Ô tô	5520159	0	0	200	0

H. P.
 NG
 ĐĂNG
 TROP
 NH PHÍ
 CHỈ MUI

16. Công nghệ kỹ thuật nhiệt	5510211	0	0	100	0
17. Lắp đặt thiết bị lạnh	5520114	0	0	173	0
18. Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	5520255	0	0	0	0
19. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5510303	0	0	64	0
20. Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	5510305	0	0	0	0
21. Điện tử công nghiệp	5520225	0	0	133	0
22. Điện dân dụng	5520226	0	0	0	0
23. Điện công nghiệp	5520227	0	0	283	0
24. Công nghệ may và thời trang	5540204	0	0	110	0
25. May thời trang	5540205	0	0	0	0
* Dạy nghề					
26. Công nghệ Điện - Điện tử		29			
27. Công nghệ Thông tin		515			
Tổng số		544		2643	7.207

10. Số người học hiện đang theo học chia theo đối tượng chính sách

Đơn vị: Người

Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo			
		Dạy nghề dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng
Vay vốn theo QĐ số 157/2007/QĐ-TTg	5.068	0	0	273	4.795
Cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP	0	0	0	0	0
Đặt hàng đào tạo theo QĐ số 39/2008/QĐ-TTg	0	0	0	0	0
Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	2.371	0	0	2.298	73
Con em người có công, hộ nghèo học ở trình độ cao đẳng, trung cấp	30	0	0	8	22
Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng theo QĐ số 46/2015/QĐ-TTg	0	0	0	0	0
Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ đào tạo nghề theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	0	0	0	0	0
Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; thanh niên tình nguyện theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	16	0	0	3	13
Nội trú theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg	0	0	0	0	0

11. Số người học tốt nghiệp theo trình độ đào tạo

(Đơn vị: Người)

	2014	2015	2016	2017 (dự kiến)
1. Dạy nghề dưới 3 tháng	42	751	1095	1200
2. Sơ cấp/SCN	0	0	0	0

3. Trung cấp (TCCN/TCN)	182	204	151	81
4. Cao đẳng/CĐN	1175	703	779	512
Tổng số	1399	1658	2025	1793

12. Số người học tốt nghiệp năm 2016 chia theo ngành nghề đào tạo

Đơn vị: Người

STT	Tên ngành nghề đào tạo (Xin ghi cụ thể)	Mã ngành nghề	Dạy nghề dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng
1.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	51510301	56			207
2.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	51510206				50
3.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	51510201	23			180
4.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	51510205				157
5.	Công nghệ thông tin	51480201	1016			135
6.	Công nghệ May	51540204				50
7.	Điện công nghiệp và dân dụng	42510308			44	
8.	Bảo trì và sửa chữa ô tô	42510225			38	
9.	Quản trị mạng máy tính	42480202			6	
10.	Công nghệ may và thời trang	42540205			22	
11.	Điện tử công nghiệp	42510315			11	
12.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	42510219			18	
13.	Cơ khí chế tạo (Tiện, Phay)	42510204			12	
	Tổng số		1095		151	779

13. Số lượng người học dự kiến đào tạo năm 2017 chia theo ngành nghề và trình độ đào tạo
(Ghi các nghề theo thứ tự Câu 10)

Đơn vị: Người

13.1. CAO ĐẲNG:

STT	Tên ngành nghề đào tạo (Xin ghi cụ thể)	Mã ngành nghề	Dạy nghề dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng
1.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	6480105				109
2.	Lập trình máy tính	6480207				106
3.	Tin học ứng dụng	6480205				39
4.	Quản trị mạng máy tính	6480209				121
5.	Thiết kế trang Web	6480214				41

6.	An ninh mạng	6480216				26
7.	Tiếng Anh	6220206				103
8.	Tài chính doanh nghiệp	6340201				0
9.	Kế toán doanh nghiệp	6340302				67
10.	Quản trị doanh nghiệp	6340417				71
11.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6510201				603
12.	Công nghệ chế tạo máy	6510212				153
13.	Cắt gọt kim loại	6520121				21
14.	Bảo trì thiết bị cơ điện	6520149				0
15.	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	6520155				44
16.	Công nghệ ô tô	6510216				976
17.	Công nghệ sơn tĩnh điện	6510412				0
18.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	6510211				64
19.	Lắp đặt thiết bị lạnh	6520114				0
20.	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205				107
21.	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	6520255				115
22.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	6510303				294
23.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	6510304				72
24.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	6510305				68
25.	Điện tử công nghiệp	6520225				38
26.	Điện dân dụng	6520226				0
27.	Điện công nghiệp	6520227				273
28.	Công nghệ may	6540204				115
Tổng số						3626

13.2. TRUNG CẤP:

STT	Tên ngành nghề đào tạo (Xin ghi cụ thể)	Mã ngành nghề	Dạy nghề dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng
1.	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	5480105			53	
2.	Lập trình máy tính	5480207			71	

3.	Tin học ứng dụng	5480205			77	
4.	Quản trị mạng máy tính	5480209			133	
5.	Thiết kế trang Web	5480214			31	
6.	An ninh mạng	5480216			0	
7.	Tiếng Anh	5220206			95	
8.	Tài chính doanh nghiệp	5340201			0	
9.	Kế toán doanh nghiệp	5340302			57	
10.	Quản trị doanh nghiệp	5340417			73	
11.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	5510201			103	
12.	Công nghệ chế tạo dụng cụ	5510212			0	
13.	Cắt gọt kim loại	5520121			37	
14.	Bảo trì thiết bị cơ điện	5520149			0	
15.	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	5520155			0	
16.	Công nghệ ô tô	5510216			229	
17.	Công nghệ sơn tĩnh điện	5510412			0	
18.	Công nghệ sơn ô tô	5510414			0	
19.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	5510211			58	
20.	Lắp đặt thiết bị lạnh	5520114			83	
21.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5510303			65	
22.	Điện tử công nghiệp	5520225			44	
23.	Điện dân dụng	5520226			0	
24.	Điện công nghiệp	5520227			119	
25.	Lắp đặt điện công trình	5520239			0	
26.	Công nghệ may và thời trang	5540204			49	
Tổng số					1377	



13.3. DẠY NGHỀ

Tên ngành nghề đào tạo (Xin ghi cụ thể)	Mã ngành nghề	Dạy nghề dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng
1. Công nghệ Điện - Điện tử		150			
2. Công nghệ Động lực		0			

3. Công nghệ Cơ khí		120			
4. Công nghệ Thông tin		1330			
Tổng số		1660			

14. Số lượng người học cơ sở dự kiến sẽ đào tạo giai đoạn

Đơn vị: Người

	Dạy nghề dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng
Bình quân giai đoạn 2017-2019	5000		2915	7810
Bình quân giai đoạn 2020-2022	5200		3365	9017
Bình quân giai đoạn 2023-2025	5400		3842	9940

C. NHÂN SỰ

15. Số lượng cán bộ, nhà giáo, nhân viên trong trường thời điểm 01/01/2017 là: 348 người

Trong đó: Nữ 157 người

16. Số lượng cán bộ, nhà giáo nhân viên trong trường thời điểm dự kiến 31/12/2017 là: 332 người

Trong đó: Nữ 149 người

17. Số lượng cán bộ, nhà giáo, nhân viên dự kiến 31/12/2017 năm 2017 phân theo loại lao động:

Đơn vị: Người

1. Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	84
2. Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	10
3. Lao động hợp đồng dài hạn	235
4. Lao động hợp đồng khác	3

18. Số lượng cán bộ, nhà giáo, nhân viên dự kiến 31/12/2017 năm 2017 phân theo nhóm tuổi:

Đơn vị: Người

1. Từ 16 đến 30 tuổi	50
2. Từ 31 đến 45 tuổi	191
3. Từ 46 đến 55 tuổi	76
4. Từ 56 đến 60 tuổi	13
5. Trên 60 tuổi	02

19. Số lượng cán bộ, nhà giáo nhân viên dự kiến 31/12/2017 năm 2017 phân theo trình độ chuyên môn đào tạo:

Đơn vị: Người

1. Chưa qua đào tạo	26
2. Đào tạo dưới 3 tháng	
3. Sơ cấp	
4. Trung cấp	19
5. Cao đẳng	17
6. Đại học	132
7. Thạc sỹ	134
8. Tiến sỹ	4
9. Trình độ khác	

20. Số lượng cán bộ, nhà giáo nhân viên dự kiến 31/12/2017 năm 2017 phân theo lao động chuyên ngành:

Đơn vị: Người	
1. Giảng viên cao cấp	03
2. Giảng viên chính	01
3. Giảng viên	172
4. Giáo viên	04
5. Lao động bộ phận Quản lý	28
6. Lao động bộ phận hỗ trợ	124

D. MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

21. Tỷ lệ học sinh có việc làm trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp: 91,6 % (sau 1 năm tốt nghiệp)

22. Xin cho biết tên 5 nghề học viên tốt nghiệp để tìm được việc làm nhất trong năm 2016?

Tên nghề (công việc)	Tỷ lệ có việc làm (%)
1. Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	93,75 %
2. Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt	94,11%
3. Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử	93,13%
4. Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	91,79%
5. Công nghệ Kỹ thuật May – Thời trang	86,11%
6. Công nghệ thông tin	87,23%

23. Lý do học viên để tìm được việc làm (có thể đánh dấu X chọn nhiều lý do)

- | | |
|--|-------------------------------------|
| 1. Nhà trường hợp tác đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp | ☐ |
| 2. Chất lượng đào tạo tốt, học viên có tay nghề đáp ứng được yêu cầu | ☒ |
| 3. Các nghề này hiện đang có nhu cầu cao trên thị trường lao động | ☒ |
| 4. Do đây là các nghề đặc thù, chỉ có cơ sở đào tạo được | ☐ |
| 5. Khác, ghi cụ thể..... | ☐ |

24. Xin cho biết tên 5 nghề học viên ra trường khó tìm việc nhất trong năm 2016?

Tên nghề	Tỷ lệ có việc làm (%)
1.....	
2.....	
3.....	
4.....	
5.....	

25. Lý do học viên khó tìm được việc làm trong các nghề này

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Doanh nghiệp thu hẹp thay đổi lĩnh vực hoạt động | ☐ |
| 2. Chất lượng đào tạo chưa tốt, học viên không đáp ứng được yêu cầu | ☐ |
| 3. Do khó khăn chung của nền kinh tế nên nhu cầu tuyển dụng giảm | ☐ |
| 4. Do có quá nhiều cơ sở cùng đào tạo các nghề này | ☐ |
| 5. Khác, ghi cụ thể..... | ☐ |

26. Nhà trường có quan hệ hợp tác với doanh nghiệp không?

1. Có, thường xuyên ☒ 2. thỉnh thoảng ☐ 3. Không ☐

27. Nếu có, xin cho biết về hình thức hợp tác? (Có thể đánh dấu "x" vào nhiều ô)

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Cùng chuyên gia của doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo | ☐ |
| 2. Cử giáo viên đến giảng dạy tại doanh nghiệp | ☐ |

3. Gửi học viên thực tập tại doanh nghiệp ☒
4. Tiếp nhận lao động đến học tại trường ☐
5. Hình thức khác: Tiếp nhận, trao đổi thông tin tuyển dụng với các doanh nghiệp ☒

28. Nếu chưa bao giờ hợp tác, xin cho biết lý do:

1. Do các doanh nghiệp không có nhu cầu hợp tác với cơ sở ☐
2. Không có cán bộ phụ trách vấn đề hợp tác với doanh nghiệp ☐
3. Không tìm được/ không biết liên hệ với doanh nghiệp nào ☐
4. Do cơ sở không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp ☐
5. Lý do khác ☐

29. Theo ý kiến của cơ sở, những nghề nào mà thị trường lao động sẽ có nhu cầu tuyển dụng cao trong các năm tới? (kể cả những nghề cơ sở không đào tạo)

1. Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí
2. Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt
3. Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử
4. Công nghệ Kỹ thuật Ô tô
5. Công nghệ thông tin
6. Công nghệ May – Thời trang

E. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

30. Số lượng và diện tích

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Số lượng
1	Diện tích đất toàn trường	m ²	50.646,6
	- Diện tích xây dựng	m ²	26,623
	- Diện tích cây xanh	m ²	2000
2	Phòng học lý thuyết, Giảng đường	m ²	
a	Phòng học lý thuyết		x
	Số phòng học	phòng	71
	Tổng diện tích phòng học	m ²	4641,6
b	Giảng đường		x
	Số giảng đường	phòng	3
	Tổng diện tích giảng đường	m ²	372
3	Phòng thí nghiệm, Xưởng thực hành	m ²	
a	Phòng thí nghiệm		x
	Số phòng thí nghiệm	phòng	1
	Tổng diện tích phòng thí nghiệm	m ²	210
b	Xưởng thực tập/thực hành		x
	Số xưởng thực tập/thực hành	xưởng	82
	Tổng diện tích xưởng thực hành	m ²	8622,5
4	Thư viện (thư viện truyền thống, thư viện điện tử)		x

	Thư viện truyền thống	m ²	488
	Thư viện điện tử	m ²	120
5	Tổng diện tích nhà hành chính hiệu bộ	m ²	2943,46
6	Tổng diện tích ký túc xá	m ²	1509
7	Tổng diện tích nhà ăn	m ²	365
8	Tổng diện tích nhà luyện tập thể thao	m ²	8.700
9	Phòng y tế	m ²	49,5
10	Nhà công vụ cho giáo viên	m ²	0

Chú ý: Không ghi vào những dòng có ký hiệu “x”

31. Đánh giá chung về mức độ đáp ứng của máy móc, trang thiết bị đào tạo nghề theo các ngành nghề chính hiện đang đào tạo
(Đánh dấu “X” tương ứng với các nhận định)

Tên nghề	Số lượng			Tỷ lệ đạt chuẩn	Mức độ đáp ứng yêu cầu về công nghệ			Mức độ đáp ứng yêu cầu về hoạt động		
	Đầy đủ	Còn thiếu	Thiếu nhiều		Hiện đại	Trung bình	Lạc hậu	Tốt	Bình thường	Không tốt
	1	2	3		5	6	7	8	9	10
Đánh giá chung										
1. Công nghệ kỹ thuật máy tính	x					x		x		
2. Tin học ứng dụng	x					x		x		
3. Lập trình máy tính	x					x			x	
4. Quản trị mạng máy tính	x					x			x	
5. Thiết kế trang Web	x					x			x	
6. An ninh mạng	x					x			x	
7. Tiếng Anh	x					x		x		
8. Tài Chính doanh nghiệp	x					x		x		
9. Kế toán doanh nghiệp	x					x		x		
10. Quản trị doanh nghiệp	x					x		x		
11. Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	x				x				x	



12. Công nghệ chế tạo máy	x				x				x	
13. Cắt gọt kim loại	x					x			x	
14. Bảo trì thiết bị cơ điện	x				x				x	
15. Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	x					x			x	
16. Công nghệ Ô tô		x				x			x	
17. Công nghệ kỹ thuật nhiệt	x					x			x	
18. Lắp đặt thiết bị lạnh	x					x			x	
19. Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	x					x			x	
20. Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	x					x			x	
21. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	x				x			x		
22. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	x				x			x		
23. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	x				x			x		
24. Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	x				x			x		
25. Kỹ thuật đài trạm viễn thông	x					x		x		
26. Kỹ thuật truyền dẫn quang và vô tuyến	x					x		x		
27. Điện tử công nghiệp	x				x			x		
28. Điện dân dụng	x					x		x		

29. Điện công nghiệp	x					x		x		
30. Sửa chữa thiết bị tự động hóa	x					x		x		
31. Lắp đặt điện công trình	x					x		x		
32. Công nghệ may	x					x		x		
33. Máy thời trang	x					x		x		
34. Thiết kế thời trang	x					x		x		

32. Đầu tư về cơ sở vật chất cho hoạt động đào tạo nghề

Đơn vị: Triệu đồng

	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Tổng số	Trong đó: Ngân sách cấp	Tổng số	Trong đó: Ngân sách cấp	Tổng số	Trong đó: Ngân sách cấp
1. Xây dựng cơ bản						
- Phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, phòng học	67	67	221	176	10.621	423
- Nhà ở, nhà làm việc, phòng ăn	91	0	457		770	687
- Khác	28,5	28,5	1574	867	0	0
2. Đầu tư trang thiết bị	3347	3023	7854	7618	3468	2590
Trong đó: Cho thực hành nghề	2880	2880	7549	7549	2570	2394
3. Giáo viên và cán bộ quản lý	46621	35229	42169	33382	48878	38397
4. Xây dựng chương trình, giáo trình	284	257				
5. Khác (Mua sắm sách, tài liệu thư viện....)	16					

33. Dự định về đầu tư về cơ sở vật chất cho hoạt động đào tạo nghề

Chú ý: Ghi số tiền mà nhà trường dự định thực hiện cho từng hình thức

Đơn vị: Triệu đồng

	Đến năm 2018		Đến năm 2020		Đến năm 2025	
	Xây mới	Cải tạo	Xây mới	Cải tạo	Xây mới	Cải tạo
1. Xây dựng cơ bản						
- Khu phòng học	142000	330	11000	560	246000	300
- Khu phòng thí nghiệm						
- Thư viện, khu sinh hoạt chung cho sinh viên		60		240	77000	
- Ký túc xá	79000	120		360		400
- Phòng làm việc cho giáo viên, cán bộ	3000			280	106000	200

2. Đầu tư trang thiết bị	Mua mới	Sửa chữa	Mua mới	Sửa chữa	Mua mới	Sửa chữa
Các hoạt động chung						
Trong đó: - Cho thực hành nghề						
3. Chương trình, giáo trình	Xây dựng mới	Bổ sung, sửa đổi	Xây dựng mới	Bổ sung, sửa đổi	Xây dựng mới	Bổ sung, sửa đổi
- Chương trình đào tạo						
- Giáo trình đào tạo						
Khác (mua sắm sách, tài liệu thư viện....)						

F. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG QUẢN LÝ, HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGHỀ

I. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG

34. Tổng số máy tính cán bộ, nhà giáo nhân viên đang sử dụng (gồm cả máy chủ, máy tính để bàn và máy tính xách tay): 165

35. Tổng số máy tính cán bộ, nhà giáo, nhân viên có kết nối mạng LAN: 0

36. Tổng số máy tính cán bộ, nhà giáo, nhân viên có kết nối Internet: 133

37. Tổng số máy tính phục vụ công tác đào tạo: 1.147

38. Tổng số máy chủ đang sử dụng: 03

39. Tổng băng thông kết nối Internet của trường

(đề nghị đánh dấu tích vào các ô lựa chọn. Tại mỗi ô lựa chọn thống kê rõ số lượng đường truyền và băng thông):

STT	Loại kết nối	Số lượng đường kết nối	Tổng dung lượng băng thông
1	Leasedline		
2	FTTH		
3	ADSL	02	120MB
4	Khác		

40. Triển khai hệ thống an toàn thông tin

- Tổng số máy tính có cài đặt các phần mềm diệt và phòng chống virus: 40

- Các giải pháp an toàn thông tin:

- | | |
|--|-------------------------------------|
| 1. Tường lửa | ☒ |
| 2. Phần mềm bảo mật/điệt virus | ☒ |
| 3. Lọc thư rác | ☐ |
| 4. Hệ thống cảnh báo truy nhập trái phép | ☐ |
| 5. Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp) | ☐ |

- Các giải pháp an toàn dữ liệu:

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Băng từ | ☐ |
| 2. Tủ đĩa | ☐ |
| 3. SAN | ☐ |
| 4. NAS | ☐ |
| 5. DAS | ☐ |
| 6. Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp) | ☐ |

Ghi chú:

- Đánh dấu vào những giải pháp an toàn thông tin mà đơn vị đang sử dụng.
- + Tần suất sao lưu dữ liệu:

1. Hàng ngày ☒ 2. Hàng tuần ☐ 3. Hàng tháng ☐ 4. Không thường xuyên ☐

II. ỨNG DỤNG CNTT-TT

41. Trường có giảng dạy CNTT không?

Có ☒

Không ☐

- Nếu có, thì theo mô hình tổ chức nào dưới đây?

Khoa CNTT	☒
Bộ môn CNTT	☐
Tổ CNTT	☐

42. Xây dựng thư viện điện tử hoặc kho dữ liệu số phục vụ giảng dạy và học tập của trường:

Có ☐

Không ☐

Sẽ xây dựng trong 1-2 năm tới ☒

43. Đào tạo trực tuyến (E-Learning):

Có ☒

Không ☐

Sẽ xây dựng trong 1-2 năm tới ☐

44. Bài giảng số hóa/ phần mềm mô phỏng:

Có ☐

Không ☐

Sẽ xây dựng trong 1-2 năm tới ☒

-Nếu có, xin cho biết:

STT	Ngành nghề	Số lượng bài giảng số hóa	Số lượng bài mô phỏng
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

THÀNH
TRƯỜNG
CAO ĐẲNG
Y TỰ TP
THÀNH
HỒ CHÍ
MINH

45. Các phần mềm ứng dụng và cơ sở dữ liệu đã triển khai tại Trường:

Quản lý hành chính:

Quản lý công văn đi đến

☒

Quản lý nhân sự

☒

Quản lý Tài chính - Kế toán

☒

Quản lý chuyên môn:

Quản lý đào tạo theo tín chỉ

☒

Quản lý học sinh sinh viên

☒

Quản lý đề tài khoa học

☐

Quản lý đào tạo

☒

Quản lý điểm

☒

Các phần mềm khác (đề nghị liệt kê chi tiết các phần mềm quản lý chuyên ngành)
-BSC: Phần mềm quản lý thiết bị

46. Website/ Cổng thông tin điện tử của Trường (nếu có):

- Địa chỉ: **LTTC.EDU.VN**
- Công nghệ xây dựng: **PHP.**
- Năm đưa vào sử dụng: **2014**
- Nơi host: **Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh**

47. Các chức năng cơ bản đã có của Website/Cổng thông tin điện tử của Trường (đề nghị đánh dấu tích vào ô lựa chọn):

+ Thông tin chung về tổ chức hành chính	☒
+ Thông tin về công tác đào tạo	☒
+ Tra cứu thông tin thi và kết quả học tập của sinh viên	☒
+ Thông tin tuyển sinh	☒
+ Thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	☒
+ Thông tin về công tác nghiên cứu khoa học	☒
+ Thông tin về thư viện sách và thư viện học liệu điện tử	☒
+ Thông tin về công nghệ giáo dục, học điện tử (e-Learning)	☒
+ Tổ chức phòng họp và lớp học ảo qua web	☐
+ Thông tin về công tác kế hoạch, tài chính	☐
+ Trang thông tin bằng tiếng nước ngoài và thông tin hợp tác quốc tế	☐
+ Thông tin về cơ sở vật chất	☒
+ Thông tin về hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt và hướng nghiệp	☒
+ Thông tin kiểm định chất lượng đào tạo	☒
+ Diễn đàn	☒
+ Chức năng tìm kiếm trên website	☒
+ Các nội dung khác nếu có (đề nghị liệt kê chi tiết)	☐

.....
.....
.....

48. Tần suất cập nhật Website của Trường (đề nghị đánh dấu tích vào ô lựa chọn và chỉ được chọn 1 ô duy nhất):

1. Hàng ngày ☒ 2. Hàng tuần ☐ 3. Hàng tháng ☐ 4. Không thường xuyên ☐

III. NHÂN LỰC CNTT-TT

49. Trường có phân công lãnh đạo phụ trách CNTT không?

Có ☒ Không ☐

50. Tỷ lệ (%) cán bộ, nhân viên biết sử dụng máy tính trong công việc: 95 %

51. Số lượng cán bộ CNTT chuyên trách của trường (cán bộ CNTT chuyên trách là cán bộ kỹ thuật hoặc quản lý kỹ thuật trực tiếp làm các công việc liên quan đến CNTT-TT của Trường như quản lý, vận hành, đảm bảo kỹ thuật, phát triển ứng dụng v.v.): 05 người

52. Số lượng cán bộ CNTT kiêm nhiệm (những người không chuyên trách về CNTT nhưng vẫn phải làm các công việc liên quan tới CNTT) của trường: 04 người

53. Số lượng cán bộ được đào tạo về CNTT-TT của trường (trình độ từ cao đẳng trở lên, kể cả bằng tại chức hoặc văn bằng 2): 07 người

54. Số lượng nhà giáo trực tiếp tham gia giảng dạy CNTT: 30 người

IV. MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH

55. Kế hoạch phát triển ứng dụng CNTT của trường được phê duyệt (phải được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc công bố):

Có ☒

Không ☐

56. Về cơ chế chính sách phát triển ứng dụng CNTT:

✓ Cơ chế chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT-TT: (có thể được chính thức ban hành bằng văn bản riêng hoặc lồng ghép trong các văn bản chính thức khác của cấp có thẩm quyền, có thể là các quyết định, văn bản nhằm khuyến khích việc ứng dụng CNTT-TT trong hoạt động trường):

Có ☒

Không ☐

✓ Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT: (là các chính sách liên quan đến việc thu hút chuyên gia CNTT-TT về làm việc cho Trường; đào tạo, nâng cao trình độ cho cán bộ CNTT-TT chuyên trách. Chính sách phải được chính thức ban hành bằng văn bản riêng hoặc lồng ghép trong các văn bản chính thức khác của cấp có thẩm quyền):

Có ☒

Không ☐

✓ Chính sách đảm bảo an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ: (là các quy định chính thức về việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ):

Có ☒

Không ☐

57. Mức độ quan tâm của lãnh đạo Trường đối với việc ứng dụng CNTT-TT:

1. Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít

2. Quan tâm ở mức trung bình

3. Quan tâm ở mức khá

4. Rất quan tâm

☐
☐
☐
☒

G. CÁC NỘI DUNG KHÁC

58. Tình hình tài chính qua các năm

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	Dự kiến 2017
1. Nguồn thu	78.370	78.505	97.032	127.276
NSNN cấp	56.607	49.532	56.372	72.000
Thu học phí	17.070	22.180	33.877	47.776
ODA				
Nguồn khác	4.693	6.793	6.783	7.500
2. Tổng quyết toán	73.826	76.861	95.514	119.615

59. Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Không có)

	Số người được học nghề								
	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm đối tượng chính sách						
			Tổng số người thực tế thuộc đối tượng 1	Trong tổng số (đối tượng 1)				Người thuộc hộ cận nghèo (đối tượng 2)	LĐNT khác (đối tượng 3)
				Người được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	Người thuộc hộ nghèo	Người dân tộc thiểu số/ít người	Người khuyết tật	Người thuộc hộ bị thu hồi đất	
1. Tổng số									
2. Chia theo lĩnh vực đào tạo									
<i>a. Nông nghiệp</i>									
.Dưới 25 tuổi									
.Từ 26 đến 45 tuổi									
.Trên 45 tuổi									
<i>b. Phi nông nghiệp</i>									
.Dưới 25 tuổi									
.Từ 26 đến 45 tuổi									
.Trên 45 tuổi									

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG



*** Phạm Hữu Lộc**